

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES[®])

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 26 THÁNG 4 NĂM 2017
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

R REANDA

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES[®])

Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng quản trị | 02 - 05 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 06 - 07 |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 08 - 09 |
| 4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 26 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 10 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 26 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 11 |
| 6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 26 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 12 - 47 |



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 26 tháng 04 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1546 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Đồng Tháp Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101205-014 đăng ký lần đầu vào ngày 27 tháng 09 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31 tháng 05 năm 2017 với mã số doanh nghiệp 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Tháp cấp và Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 26 tháng 04 năm 2017.

Vốn điều lệ : 355.575.500.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : số 01 Tôn Đức Thắng, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp

Điện thoại : + 84-(0277) 3853 332

Fax : + 84-(2277) 3852 825

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Dịch vụ mai tang, xây mộ, chăm sóc mộ, trồng hoa kiểng;
- Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, thoát nước via hè, công viên cây xanh, điện chiếu sáng công cộng, nghĩa trang nhân dân, thug om, vận chuyển và xử lý rác thải);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghệ thủy lợi;
- Tư vấn xây dựng;
- Khảo sát địa chất công trình;
- Khảo sát địa chất thủy văn;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật;

303
C
ÁCH
M T
DH
5-

- Giám sát công trình dân dụng công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực lắp thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ hút hầm cầu, vận chuyển phế liệu xây dựng, vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình,, công trình xây dựng;
- Chăm sóc cây kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Vườn ươm cây;
- Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|----------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Ông Phan Đình Hùng | Chủ tịch | 29/03/2017 | |
| Ông Nguyễn Văn Đê | Thành viên | 29/03/2017 | |
| Ông Nguyễn Thượng Vũ | Thành viên | 29/03/2017 | |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Thành viên | 29/03/2017 | |

4.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> | <i>Ngày miễn nhiệm</i> |
|-------------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Trưởng ban | 29/03/2017 | |
| Bà Phạm Thị Kim Dung | Thành viên | 29/03/2017 | |

12
ÔN
NH
OÁI
UẢ
TP.

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Văn Đê | Tổng Giám đốc | 22/04/2017 | |
| Ông Nguyễn Thượng Vũ | Phó Tổng Giám đốc | 22/04/2017 | |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc | 22/04/2017 | |
| Ông Phạm Chí Thức | Kế toán trưởng | 22/04/2017 | |

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Đê – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 26 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 47.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo công văn số 2429/BTC-TCDN ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty phải bàn giao lại dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Tp. Cao Lãnh tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2016 với giá trị 96.394.197.809 đồng cho chủ sở hữu Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, đồng thời làm cơ sở điều chỉnh tỷ lệ phần vốn Nhà nước và vốn điều lệ tại Công ty tương ứng.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 26 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 4 năm 2018.



PHAN ĐÌNH HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2220/18/BCKT/AUD-VIETVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19 tháng 4 năm 2018, từ trang 08 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Theo thuyết minh số V.11 và V.21, Theo công văn số 2429/BTC-TCĐN ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tổ chức Đại hội đồng cổ đông để thông qua việc bàn giao lại dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Tp.Cao Lãnh cho chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2016 với số tiền 96.394.197.809 đồng, đồng thời làm cơ sở điều chỉnh tỷ lệ phần vốn Nhà nước và vốn điều lệ tại Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty chưa thực hiện bàn giao và làm thủ tục giảm vốn điều lệ.

- Đến thời điểm phát hành báo cáo, chúng tôi vẫn chưa nhận được thư xác nhận của các khoản phải trả người bán ngắn hạn với số tiền 5.804.788.528 đồng, phải trả ngắn hạn khác với số tiền 23.418.595.740 đồng. Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể xác định tính chính xác các khoản này tại thời điểm trên bằng các thủ tục kiểm toán khác. Do vậy, chúng tôi không đủ cơ sở để xác định ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên đến Bảng cân đối kế toán cũng như ảnh hưởng của nó đến kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như thuyết minh báo cáo tài chính mục số VIII.6, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn của công ty với số tiền 239.110.181.061 VND, trong đó có phần vốn đối ứng với dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Tp.Cao Lãnh bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp với tỷ lệ ước tính khoảng 92,3%. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Hội đồng quản trị cam kết sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính cho Công ty bằng cách bảo lãnh các khoản nợ vay đến khi Công ty có khả năng trả nợ. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 25 tháng 4 năm 2017 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng ý kiến ngoại trừ được phát hành ngày 25 tháng 9 năm 2017. Các vấn đề ngoại trừ liên quan đến việc không chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho và xác nhận công nợ phải thu khách hàng ngắn hạn, trả trước cho người bán ngắn hạn, phải thu ngắn hạn khác, phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn chưa đầy đủ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



Th.s Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Th.s Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 1739-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 26/04/2017 |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 120.923.827.792 | 204.489.208.587 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 60.631.276.375 | 50.124.562.464 |
| 111 | 1. Tiền | | 60.631.276.375 | 50.124.562.464 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 26.194.131.415 | 92.629.847.608 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 18.393.884.055 | 25.630.212.930 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 1.383.340.500 | 59.576.219.928 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5 | 7.157.795.657 | 7.423.414.750 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | V.6 | (746.060.954) | - |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 5.172.157 | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 33.260.867.134 | 61.006.816.307 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | V.7 | 33.260.867.134 | 61.006.816.307 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 837.552.868 | 727.982.208 |
| 152 | 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | - |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.14 | 837.552.868 | 727.982.208 |
| 200 | B- TÀI SẢN DÀI HẠN | | 762.901.932.374 | 601.316.442.185 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 411.221.094.805 | 395.223.562.216 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.9 | 409.637.197.850 | 391.615.135.793 |
| 222 | - Nguyên giá | | 591.808.325.741 | 543.969.720.683 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (182.171.127.891) | (152.354.584.890) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.10 | 1.583.896.955 | 3.608.426.423 |
| 228 | - Nguyên giá | | 2.657.748.213 | 4.657.748.213 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.073.851.258) | (1.049.321.790) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 339.553.603.932 | 195.833.086.251 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.11 | 339.553.603.932 | 195.833.086.251 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.2 | 2.084.040.000 | 84.040.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 2.084.040.000 | 84.040.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 10.043.193.637 | 10.175.753.718 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.8 | 10.043.193.637 | 10.175.753.718 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 883.825.760.166 | 805.805.650.772 |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 26/04/2017 |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | A- NỢ PHẢI TRẢ | | 515.723.024.376 | 450.082.823.216 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 360.034.008.853 | 290.577.641.008 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.12 | 78.481.748.864 | 97.541.487.638 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.13 | 2.053.630.768 | 4.557.313.113 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.14 | 3.506.771.520 | 2.901.435.214 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.15 | 29.799.645.660 | 26.944.418.946 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.16 | 3.224.686.086 | 324.136.902 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | V.17 | 209.622.125.290 | 142.318.544.701 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.18a | 29.977.128.288 | 11.718.108.451 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.19 | 3.368.272.377 | 4.272.196.043 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 155.689.015.523 | 159.505.182.208 |
| 332 | 1. Người mua trả trước dài hạn | | - | 5.031 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.18b | 151.921.314.237 | 156.885.803.055 |
| 343 | 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | V.20 | 3.767.701.286 | 2.619.374.122 |
| 400 | B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 368.102.735.790 | 355.722.827.556 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.21 | 367.993.516.513 | 355.575.500.000 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 355.575.500.000 | 355.575.500.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 355.575.500.000 | 355.575.500.000 |
| 411b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 414 | 2. Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 12.418.016.513 | - |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | - | - |
| 421a | | | - | - |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 12.418.016.513 | - |
| 421b | | | | |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | V.22 | 109.219.277 | 147.327.556 |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí | | 109.219.277 | 147.327.556 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 883.825.760.166 | 805.805.650.772 |

Người lập biểu



HOÀNG QUỐC HƯNG

Kế toán trưởng



PHẠM CHÍ THỨC

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 4 năm 2018.



Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN ĐÊ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 26 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Từ 26/4 đến 31/12/2017 | Từ 01/01 đến 25/4/2017 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 180.478.040.559 | 82.017.511.124 |
| 03 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 180.478.040.559 | 82.017.511.124 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 118.291.161.291 | 57.101.117.663 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 62.186.879.268 | 24.916.393.461 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 90.788.109 | 66.081.998 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | 3.062.258.106 | 1.000.253.324 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 3.062.258.106 | 1.000.253.324 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.4 | 27.291.151.549 | 11.581.265.700 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.5 | 18.254.450.774 | 7.872.297.523 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 13.669.806.948 | 4.528.658.912 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.6 | 331.883.713 | 132.093.709 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.7 | 206.116.758 | 21.000.000 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 125.766.955 | 111.093.709 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 13.795.573.903 | 4.639.752.621 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.8 | 1.377.557.390 | 927.950.524 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 12.418.016.513 | 3.711.802.097 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | VI.9a | 349 | - |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | VI.9b | 349 | - |

Người lập biểu



HOÀNG QUỐC HƯNG

Kế toán trưởng



PHẠM CHÍ THỨC

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 4 năm 2018.

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN ĐỀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 26 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ 26/4 đến 31/12/2017 | Từ 01/01 đến 25/4/2017 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 234.715.783.479 | 87.523.166.232 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | | (166.633.235.257) | (55.553.571.149) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (53.615.640.475) | (34.394.351.285) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (2.911.884.138) | (664.808.419) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.14 | (1.902.362.985) | (870.000.000) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 293.887.575.257 | 226.473.478.379 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (306.668.836.067) | (196.099.108.092) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (3.128.600.186) | 26.414.805.666 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | (222.662.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | | - | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 90.783.078 | 65.592.998 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 90.783.078 | (157.069.002) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | V.18 | 51.761.747.967 | - |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | V.18 | (38.217.216.948) | (12.536.269.320) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 13.544.531.019 | (12.536.269.320) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | | 10.506.713.911 | 13.721.467.344 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 50.124.562.464 | 36.403.095.120 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | V.1 | 60.631.276.375 | 50.124.562.464 |

Người lập biểu



HOÀNG QUỐC HƯNG

Kế toán trưởng



PHẠM CHÍ THỨC

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 4 năm 2018.



Giám đốc

NGUYỄN VĂN ĐỀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 26 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Dịch vụ mai tang, xây mộ, chăm sóc mộ, trồng hoa kiểng;
- Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, thoát nước via hè, công viên cây xanh, điện chiếu sáng công cộng, nghĩa trang nhân dân, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghệ thủy lợi;
- Tư vấn xây dựng;
- Khảo sát địa chất công trình;
- Khảo sát địa chất thủy văn;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát công trình dân dụng công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực lắp thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ hút hầm cầu, vận chuyển phế liệu xây dựng, vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng;
- Chăm sóc cây kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Vườn ươm cây;
- Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 26 tháng 04 năm 2017.

6. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| <i>Tên đơn vị</i> | <i>Địa chỉ</i> |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Cấp nước số 1 | số 207b, Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Sa Đéc, Đồng Tháp |
| Chi nhánh Cấp nước số 2 | 01 Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp |
| Chi nhánh Cấp nước số 3 | khóm Tân Đông A, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp |
| Chi nhánh Cấp nước số 4 | Quốc lộ 30, phường An Lộc, thị xã Hồng Ngự, Đồng Tháp |
| Chi nhánh Cấp nước số 5 | Quốc lộ 80, Thị trấn Lấp Vò, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp |
| Chi nhánh Cấp nước số 6 | đường Hùng Vương, thị trấn Mỹ An, huyện Tháp Mười, Đồng Tháp |
| Chi nhánh Xây lắp và Vật tư | số 01, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp |
| Chi nhánh Dịch vụ Môi trường | 15/4, quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp |
| Chi nhánh Tư vấn Xây dựng và Cấp thoát nước | 01, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp |
| Chi nhánh Nước Đóng chai DOWASEN | 01, Tôn Đức Thắng, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp |

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 703 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 706 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 26 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 26 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (588 tháng).

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thuê sau ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và không được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (521 tháng).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 15 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (25 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ lương năm 2017 được tạm trích theo Thông tư số 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động và viên chức quản lý trong Công ty Cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ được áp dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 2016.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm chủ yếu là sản phẩm nước đóng chai

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ như cấp thoát nước, thu gom rác...

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% (mười phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh cung cấp nước sinh hoạt và Thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt theo công văn số 2506/CT-TTHT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.
- Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ các hoạt động còn lại.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

303
ACH
M
CH
5

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 26 tháng 4 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

22. Số liệu so sánh

Đây là giai đoạn tài chính Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức Cổ phần, nên số liệu so sánh ở cột năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 25 tháng 4 năm 2017. Do có sự chênh lệch về thời gian giữa hai giai đoạn tài chính nên các số liệu chỉ mang tính chất tham khảo, không mang tính so sánh.

Và công ty trình bày lại số đầu năm trên bảng cân đối kế toán cho phù hợp tính chất như sau:

| Mã Số | Chỉ tiêu | Số liệu trước điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh | Chênh lệch |
|-------|-------------------------|--------------------------|------------------------|------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5=4-3 |
| | Tài sản | | | |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 59.076.489.457 | 142.318.544.701 | 83.242.055.244 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 437.056.340.793 | 355.575.500.000 | (81.480.840.793) |
| 414 | Vốn khác của chủ sở hữu | 1.761.214.451 | - | (1.761.214.451) |
| | CỘNG | 497.894.044.701 | 497.894.044.701 | - |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| STT | Chỉ tiêu | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 26/4/2017 |
|-----|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1.1 | Tiền mặt | 932.384.620 | 1.004.652.785 |
| 1.2 | Tiền gửi ngân hàng | 59.698.891.755 | 49.119.909.679 |
| 1.3 | Các khoản tương đương tiền | - | - |
| | Cộng | 60.631.276.375 | 50.124.562.464 |

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp là 34.941.774.397 VND (số đầu năm là 34.808.598.985 VND) bị phong tỏa phải nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Chỉ tiêu | Tại ngày 31/12/2017 | | | Tại ngày 26/4/2017 | | |
|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------|--------------------|-------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 2.084.040.000 | 2.084.040.000 | - | 84.040.000 | 84.040.000 | - |
| Công ty TNHH Nước Đồng Tháp ⁽¹⁾ | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - | - | - |
| Công ty Cp Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Sài Gòn ⁽²⁾ | 84.040.000 | 84.040.000 | - | 84.040.000 | 84.040.000 | - |
| Cộng | 2.084.040.000 | 2.084.040.000 | - | 84.040.000 | 84.040.000 | - |

⁽¹⁾ Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511022000005 ngày 17 tháng 08 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp,

- Giá trị vốn góp: 2.000.000.000 đồng
- Hình thức góp vốn: Quyền sử dụng đất số BK.595413 cấp ngày 09 tháng 7 năm 2012 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp, với diện tích 18.473 m², thửa đất số 3065, tờ bản đồ số 19, địa điểm thửa đất: ấp Đông Bình, xã Hòa An, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Tỷ lệ góp vốn: 11,54%

⁽²⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309121296 ngày 01 tháng 08 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp,

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| Chi tiết | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 26/4/2017 |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 18.393.884.055 | 25.630.212.930 |
| - Phải thu KH - Xây lắp | 2.513.398.642 | 3.156.185.686 |
| - Phải thu KH - Nước sinh hoạt | 5.901.109.265 | 7.873.594.482 |
| - Phải thu KH - Thu gom và vận chuyển rác | 8.472.387.208 | 5.855.777.569 |
| - Phải thu KH - Công viên cây xanh | 29.531.000 | 6.582.207.700 |
| - Các khách hàng khác | 1.477.457.940 | 2.162.447.493 |
| Cộng | 18.393.884.055 | 25.630.212.930 |

Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh với số tiền.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| Chi tiết | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 26/4/2017 |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 1.383.340.500 | 59.576.219.928 |
| - Công ty TNHH Hưng Hòa | 711.392.000 | - |
| - Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC | 198.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hòa | 192.000.000 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 281.948.500 | 59.576.219.928 |
| Cộng | 1.383.340.500 | 59.576.219.928 |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| Chi tiết | Tại ngày 31/12/2017 | | Tại ngày 26/4/2017 | |
|---------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 207.758.799 | - | - | - |
| Phải thu về cổ phần hóa | 207.758.799 | - | - | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 6.950.036.858 | - | 7.423.414.750 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 15.589.000 | - | 15.589.000 | - |
| Tạm ứng | 5.549.618.062 | - | 4.313.660.397 | - |
| - Nguyễn Thị Ánh Ngọc | 667.100.000 | - | 281.000.000 | - |
| - Nguyễn Hoàng Phi Hải | 640.554.800 | - | 377.678.800 | - |
| - Trương Văn Lành | 707.378.400 | - | 416.397.400 | - |
| - Vũ Công Minh | 581.497.000 | - | 774.022.000 | - |
| - Các Nhân viên khác | 2.953.087.862 | - | 2.464.562.197 | - |
| Các khoản phải thu khác | 1.384.829.796 | - | 3.094.165.353 | - |
| - Ban QLDA Công ty - Chi phí quản lý Dự án | 834.552.688 | - | - | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 536.528.125 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 13.748.983 | - | 3.094.165.353 | - |
| Cộng | 7.157.795.657 | - | 7.423.414.750 | - |

Các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh với số tiền.

6. Nợ xấu

| Chi tiết | Tại ngày 31/12/2017 | | Tại ngày 26/4/2017 | |
|------------------------------------|----------------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi (*) |
| Các bên liên quan | - | - | - | - |
| Các tổ chức và cá nhân khác | 1.089.634.881 | 343.573.927 | - | - |
| Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm | 235.689.004 | 166.071.171 | - | - |
| <i>Phải thu tiền bán hàng</i> | 235.689.004 | 166.071.171 | - | - |
| Quá hạn từ 01 năm – 02 năm | 303.623.250 | 152.620.773 | - | - |
| <i>Phải thu tiền bán hàng</i> | 303.623.250 | 152.620.773 | - | - |
| Quá hạn từ 02 năm – 03 năm | 77.535.682 | 24.881.983 | - | - |
| <i>Phải thu tiền bán hàng</i> | 77.535.682 | 24.881.983 | - | - |
| Quá hạn trên 03 năm | 472.786.945 | - | - | - |
| <i>Phải thu tiền bán hàng</i> | 472.786.945 | - | - | - |
| Cộng | 1.089.634.881 | 343.573.927 | - | - |

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Nợ phải thu ngắn hạn | Nợ phải thu dài hạn | Cộng |
|----------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| Số đầu năm | - | - | - |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (746.060.954) | - | (746.060.954) |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - | - |
| Số cuối năm | (746.060.954) | - | (746.060.954) |

7. Hàng tồn kho

| Chi tiết | Tại ngày 31/12/2017 | | Tại ngày 26/4/2017 | |
|-----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 22.813.956.697 | - | 41.660.480.288 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 339.633.739 | - | 717.296.308 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 10.047.446.856 | - | 18.514.713.433 | - |
| Thành phẩm | 59.829.842 | - | 114.326.278 | - |
| Hàng hóa | - | - | - | - |
| Cộng | 33.260.867.134 | - | 61.006.816.307 | - |

Trong đó:

- Không có hàng tồn kho nào được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, hư hỏng..

8. Chi phí trả trước dài hạn

| Chi tiết | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 26/4/2017 |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí lắp đặt thủy lượng kế | 7.014.839.435 | 7.129.250.379 |
| Công cụ dụng cụ | 1.842.730.638 | 1.816.373.061 |
| Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước | 201.223.744 | 345.498.805 |
| Chi phí thuê quyền sử dụng đất | 515.874.526 | 525.190.553 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 468.525.294 | 359.440.920 |
| Cộng | 10.043.193.637 | 10.175.753.718 |

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

| Chi tiết | Từ ngày 26/4 đến ngày 31/12/2017 | Từ ngày 01/01 đến ngày 25/4/2017 |
|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số đầu kỳ | 10.175.753.718 | 8.993.335.022 |
| Tăng trong kỳ | 21.671.643.152 | 10.128.498.984 |
| Phân bổ trong kỳ | (21.804.203.233) | (8.946.080.288) |
| Số cuối năm | 10.043.193.637 | 10.175.753.718 |

9. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------------------------|--------------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số đầu kỳ | 283.163.685.986 | 45.605.499.662 | 214.564.520.767 | 636.014.268 | 543.969.720.683 |
| 2. Tăng trong kỳ | 20.508.859.456 | 2.187.400.000 | 25.531.195.602 | - | 48.227.455.058 |
| <i>Mua trong kỳ</i> | - | 1.134.400.000 | 1.972.749.510 | - | 3.107.149.510 |
| <i>Xây dựng cơ bản</i> | 20.508.859.456 | 1.053.000.000 | 23.558.446.092 | - | 45.120.305.548 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | (388.850.000) | - | (388.850.000) |
| 4. Số cuối năm | 303.672.545.442 | 46.658.499.662 | 240.841.266.369 | 636.014.268 | 591.808.325.741 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 123.098.565 | 499.790.782 | 93.099.000 | - | 715.988.347 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | | |
| 1. Số đầu kỳ | 43.807.401.302 | 16.703.253.294 | 91.490.827.491 | 353.102.803 | 152.354.584.890 |
| 2. Tăng trong kỳ | 16.902.666.111 | 2.631.236.299 | 10.554.756.656 | 69.808.119 | 30.158.467.185 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 16.902.666.111 | 2.631.236.299 | 10.554.756.656 | 69.808.119 | 30.158.467.185 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | (341.924.184) | - | (341.924.184) |
| 4. Số cuối năm | 60.710.067.413 | 19.334.489.593 | 101.703.659.963 | 422.910.922 | 182.171.127.891 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 239.356.284.684 | 28.902.246.368 | 123.073.693.276 | 282.911.465 | 391.615.135.793 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 242.962.478.029 | 27.324.010.069 | 139.137.606.406 | 213.103.346 | 409.637.197.850 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 115.367.762.165 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất ⁽¹⁾ | Phần mềm máy vi tính | Tài sản cố định vô hình khác ⁽²⁾ | Cộng |
|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------|---------------------------------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | |
| 1. Số đầu kỳ | 3.480.959.350 | 312.088.000 | 864.700.863 | 4.657.748.213 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ | (2.000.000.000) | - | - | (2.000.000.000) |
| 4. Số cuối năm | 1.480.959.350 | 312.088.000 | 864.700.863 | 2.657.748.213 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 312.088.000 | - | 312.088.000 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | |
| 1. Số đầu kỳ | 83.177.900 | 312.088.000 | 654.055.890 | 1.049.321.790 |
| 2. Tăng trong kỳ | 10.897.749 | - | 13.631.719 | 24.529.468 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 10.897.749 | - | 13.631.719 | 24.529.468 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| 4. Số cuối năm | 94.075.649 | 312.088.000 | 667.687.609 | 1.073.851.258 |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 1.397.781.450 | - | 210.644.973 | 3.608.426.423 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 1.386.883.701 | - | 197.013.254 | 1.583.896.955 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | | | | |
| Đang chờ thanh lý | | | | |

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 740.204.650 đồng.

⁽¹⁾ *Quyền sử dụng đất gồm:*

- Quyền sử dụng đất số T00160 ngày 08 tháng 10 năm 2007 ở ấp Anh Thạnh, xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, diện tích 826,5 m².

- Quyền sử dụng đất số T00255 ngày 19 tháng 01 năm 2009 ở số 1 Tôn Đức Thắng, phường 1, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, diện tích 2.097,18 m².

- Quyền sử dụng đất số CT00249 ngày 06 tháng 11 năm 2010 ở xã An Long, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, diện tích 1263 m².

- Quyền sử dụng đất số CT2138/39/40 ngày 19 tháng 11 năm 2012 ở xã An Long, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp diện tích 1024,3 m².

- Quyền sử dụng đất số CT06358 ngày 13 tháng 12 năm 2017 ở Nguyễn Huệ nối dài, ấp Tân Đông A, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp diện tích 49,5 m².

- Quyền sử dụng đất số CH08902 ngày 06 tháng 03 năm 2018 ở ấp Bình Phú Quới, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, diện tích 332,5 m².

(2) Tài sản cố định vô hình khác gồm:

- Lập trình, cài đặt và đầu nối hệ thống
- Phần mềm thu thập và hiển thị dữ liệu
- Phần mềm quản lý mạng- khu vực Tp. Cao Lãnh
- Phần mềm web truy cập dữ liệu từ xa
- San lắp mặt bằng hệ thống cấp nước Hồng Ngự mới
- San nền công trình hệ thống cấp nước Hồng Ngự mới

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Chi tiết | Số đầu kỳ | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm khác ⁽¹⁾ | Số cuối năm |
|--------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | - | - | - | - | - |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 195.833.086.251 | 189.001.076.424 | (45.120.305.548) | (160.253.195) | 339.553.603.932 |
| - Dự án Thoát nước và xử lý nước thải Tp. Cao Lãnh (*) | 177.071.749.781 | 115.395.092.192 | - | - | 292.466.841.973 |
| - Hệ thống cấp nước xã Thường Thới Tiền- CS 3000m3/ngđ | 11.970.238.545 | 9.640.900.000 | - | - | 21.611.138.545 |
| - Các công trình khác | 6.791.097.925 | 63.965.084.232 | (45.120.305.548) | (160.253.195) | 25.475.623.414 |
| Cộng | 195.833.086.251 | 189.001.076.424 | (45.120.305.548) | (160.253.195) | 339.553.603.932 |

(*) Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Tp.Cao Lãnh phải bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Và Theo công văn số 2429/BTC-TCDN ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tổ chức Đại hội đồng cổ đông để thông qua việc bàn giao lại dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Tp.Cao Lãnh cho chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2016 với số tiền 96.394.197.809 đồng, đồng thời làm cơ sở điều chỉnh tỷ lệ phần vốn Nhà nước và vốn điều lệ tại Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty chưa thực hiện bàn giao và làm thủ tục giảm vốn điều lệ.

(1) Giảm khác là do nhập nguyên vật liệu thừa và kết chuyển tăng chi phí trả trước.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp, bảo đảm vay với số tiền 0 đồng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| Chi tiết | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 26/4/2017 |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả nhà cung cấp khác</i> | 78.481.748.864 | 97.541.487.638 |
| - Liên danh GECPL - SFC Việt Nam | 67.300.795.724 | - |
| | (#EUR 2.460.004,34) | - |
| - Liên đoàn Quy hoạch & Điều tra Tài nguyên nước Miền Nam | 2.496.077.000 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 8.684.876.140 | 97.541.487.638 |
| Cộng | 78.481.748.864 | 97.541.487.638 |
| Không phát sinh nợ quá hạn chưa thanh toán | | |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| Chi tiết | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 26/4/2017 |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả nhà cung cấp khác</i> | 2.053.630.768 | 4.557.313.113 |
| - BQLDA và Phát triển Quỹ đất Tp. Cao Lãnh | 461.049.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng Nhơn Thành | 294.514.200 | 859.373.200 |
| - Các khách hàng khác | 1.298.067.568 | 3.697.939.913 |
| Cộng | 2.053.630.768 | 4.557.313.113 |

31/2
 CÔI
 H NH
 TỐP
 TUI
 -T/

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Tại ngày 26/4/2017 | | Số phát sinh trong kỳ | | Tại ngày 31/12/2017 | |
|----------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | - | 79.847.731 | 5.364.272.151 | (3.784.367.741) | - | 1.659.752.141 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 884.867.526 | 1.377.557.390 | (1.902.362.985) | - | 360.061.931 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 727.982.208 | - | 1.345.848.891 | (1.455.419.551) | 837.552.868 | - |
| Thuế tài nguyên | - | 450.671.356 | 6.821.359.404 | (6.859.451.585) | - | 412.579.175 |
| Tiền thuê đất | - | - | 457.246.637 | (457.246.637) | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 1.486.048,601 | 11.050.263.252 | (11.461.933.580) | - | 1.074.378.273 |
| Cộng | 727.982.208 | 2.901.435.214 | 26.416.547.725 | (25.920.782.079) | 837.552.868 | 3.506.771.520 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%,10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% (mười phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh cung cấp nước sinh hoạt và Thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt theo công văn số 2506/CT-TTHT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ các hoạt động còn lại.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với mức 14.741.160 m³.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

| Chi tiết | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 26/4/2017 |
|------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Tiền lương phải trả | 29.799.645.660 | 26.944.418.946 |
| - Tiền thưởng phải trả | - | - |
| Cộng | 29.799.645.660 | 26.944.418.946 |

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| Chi tiết | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 26/4/2017 |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>3.224.686.086</i> | <i>324.136.902</i> |
| - Trích trước chi phí xử lý rác thải sinh hoạt | 2.053.548.819 | - |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 116.760.968 | 193.783.993 |
| - Trích tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước 2017 | 300.856.558 | - |
| - Chi phí bảo vệ môi trường rừng | 699.519.741 | - |
| - Trích chi phí kiểm toán | 54.000.000 | 110.000.000 |
| - Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | - | 20.352.909 |
| Cộng | 3.224.686.086 | 324.136.902 |

17. Phải trả ngắn hạn khác

| Chi tiết | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 26/4/2017 |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>187.787.033.382</i> | <i>117.614.027.981</i> |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 34.297.389.350 | 34.164.213.938 |
| - Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp (*) | 153.489.644.032 | 83.449.814.043 |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>21.835.091.908</i> | <i>24.704.516.720</i> |
| - Ban QLDA Nâng cấp Đô thị Tp. Cao Lãnh | 13.352.000.000 | 13.352.000.000 |
| - Kinh phí công đoàn | 8.743.300 | 58.576.264 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.312.925.500 | 1.216.015.500 |
| - Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 7.161.423.108 | 10.077.924.956 |
| Cộng | 209.622.125.290 | 142.318.544.701 |

(*) Là khoản phải trả cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp khi tiến hành bàn giao lại Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Tp.Cao Lãnh (xem thuyết minh V.11)

175
 T
 H
 T
 VI
 10

18. Vay và nợ thuê tài chính

18a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| Chi tiết | Tại ngày 31/12/2017 | | Tại ngày 26/4/2017 | |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 29.977.128.288 | 29.977.128.288 | 11.718.108.451 | 11.718.108.451 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 6.888.516.470 | 6.888.516.470 | 11.718.108.451 | 11.718.108.451 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương – CN Đồng Tháp ⁽¹⁾ | 6.888.516.470 | 6.888.516.470 | 11.718.108.451 | 11.718.108.451 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b) | 23.088.611.818 | 23.088.611.818 | - | - |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam-KV Đồng Tháp - An Giang | 12.984.000.000 | 12.984.000.000 | - | - |
| - Quỹ Đầu tư và Phát triển Đồng Tháp | 10.104.611.818 | 10.104.611.818 | - | - |
| Cộng | 29.977.128.288 | 29.977.128.288 | 11.718.108.451 | 11.718.108.451 |

⁽¹⁾ Khoản vay theo hợp đồng số 60/2017-HĐCVHM/NHCT720-DOWASEN ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Công Thương - chi nhánh Đồng Tháp.

- Hạn mức: 30.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Thời hạn vay 06 tháng.
- Tài sản đảm bảo: theo Hợp đồng thế đồng thể chấp sửa đổi, bổ sung số 01/246/11/PKHĐN/HĐTC-SĐBS ngày 25 tháng 01 năm 2013, cụ thể như sau:
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Công trình xây dựng trụ sở làm việc số 01 Tôn Đức Thắng, TP Cao Lãnh.
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Công trình xây dựng chi nhánh số 4 Quốc lộ 30, phường An Lộc, thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 26/4/2017 | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Tại ngày 31/12/2017 |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hang | 11.718.108.451 | 16.419.824.967 | - | (21.249.416.948) | 6.888.516.470 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương – CN Đồng Tháp | 11.718.108.451 | 16.419.824.967 | - | (21.249.416.948) | 6.888.516.470 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | 23.088.611.818 | - | 23.088.611.818 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam-KV Đồng Tháp - An Giang | - | - | 12.984.000.000 | - | 12.984.000.000 |
| - Quỹ Đầu tư và Phát triển Đồng Tháp | - | - | 10.104.611.818 | - | 10.104.611.818 |
| Cộng | 11.718.108.451 | 16.419.824.967 | 23.088.611.818 | (21.249.416.948) | 29.977.128.288 |

18b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| Chi tiết | Tại ngày 31/12/2017 | | Tại ngày 26/4/2017 | |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan | - | - | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 151.921.314.237 | 151.921.314.237 | 156.885.803.055 | 156.885.803.055 |
| Vay dài hạn ngân hàng | 92.153.415.487 | 92.153.415.487 | 113.621.415.487 | 113.621.415.487 |
| - Ngân hàng Phát triển VN-KV Đồng Tháp - An Giang ⁽¹⁾ | 92.153.415.487 | 92.153.415.487 | 113.621.415.487 | 113.621.415.487 |
| Vay dài hạn các tổ chức khác khác | 59.767.898.750 | 59.767.898.750 | 43.264.387.568 | 43.264.387.568 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp ⁽²⁾ | 59.767.898.750 | 59.767.898.750 | 43.264.387.568 | 43.264.387.568 |
| Cộng | 151.921.314.237 | 151.921.314.237 | 156.885.803.055 | 156.885.803.055 |

⁽¹⁾ Khoản vay theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2013/HDODA-NHPTVN ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - chi nhánh khu vực Đồng Tháp- An Giang.

- Số tiền vay: 112.460.000.000 đồng
- Mục đích vay: Xây dựng công trình dự án hệ thống cấp nước thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp
- Lãi suất: 0,3%/ năm
- Thời hạn vay 15 năm.

- Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là công trình dự án hệ thống cấp nước thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp

(2) Là khoản vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây dựng và thiết bị.

- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

Chi tiết hợp đồng vay

| Hợp đồng | Dự án | Tiền vay | Thời hạn vay | Lãi suất |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|
| HĐ số 01/2011/HĐTD-QĐTPT | Dự án Mở rộng hệ thống cấp thoát nước huyện Cao Lãnh giai đoạn 1 | 470.971.750 | 66 tháng | 6%/ năm |
| HĐ số 02/2013/HĐTD-QĐTPT ngày 19/07/2013 | Dự án Mở rộng hệ thống cấp thoát nước huyện Cao Lãnh giai đoạn 1 | 372.611.818 | 66 tháng | 6%/ năm |
| 05/2013/HĐTD-QĐTPT ngày 23/12/2013 | Xây dựng hệ thống cấp nước thị xã Hồng Ngự | 20.433.702.000 | 8 năm | 6%/ năm |
| 06/2013/HĐTD-QĐTPT ngày 31/12/2013 | Xây dựng trạm xử lý nước sông Nha Môn huyện Châu Thành | 4.914.611.000 | 7 năm | 6%/ năm |
| 02/2014/HĐTD-QĐTPT ngày 28/03/2014 | Trạm cấp nước tuyến dân cư thị trấn Lai Vung | 1.225.005.000 | 6 năm | 6%/ năm |
| 04/2014/HĐTD-QĐTPT ngày 27/06/2014 | Hệ thống cấp nước xã Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự | 4.691.272.000 | 8 năm | 6%/ năm |
| 06/2014/HĐTD-QĐTPT ngày 26/12/2014 | Trạm cấp nước KCN xã Mỹ Hiệp | 2.950.000.000 | 8 năm | 6%/ năm |
| 06/2015/HĐTD-QĐTPT ngày 26/10/2015 | Hệ thống cấp nước xã Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự | 1.738.285.000 | 8 năm | 6%/ năm |
| 07/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017 | Tuyến ống cấp nước truyền tải từ nhà máy nước mặt Đông Bình về Tp. Cao Lãnh | 15.922.616.000 | 7 năm | 6%/ năm |
| 08/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 17/03/2017 | Nhà máy nước mặt Đông Bình | 17.153.436.000 | 8 năm | 6%/ năm |
| Cộng | | 69.872.510.568 | | |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Tại ngày 26/4/2017 | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Tại ngày 31/12/2017 |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 113.621.415.487 | - | (8.484.000.000) | (12.984.000.000) | 92.153.415.487 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam-KV Đồng Tháp - An Giang | 113.621.415.487 | - | (8.484.000.000) | (12.984.000.000) | 92.153.415.487 |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 43.264.387.568 | 35.341.923.000 | (8.733.800.000) | (10.104.611.818) | 59.767.898.750 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Đồng Tháp | 43.264.387.568 | 35.341.923.000 | (8.733.800.000) | (10.104.611.818) | 59.767.898.750 |
| Cộng | 156.885.803.055 | 35.341.923.000 | (17.217.800.000) | (23.088.611.818) | 151.921.314.237 |

Không phát sinh vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| Chi tiết | Tại ngày 26/4/2017 | Tăng khác | Chi quỹ trong kỳ | Tại ngày 31/12/2017 |
|-----------------|-----------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 1.464.854.430 | - | (420.080.000) | 1.044.774.430 |
| Quỹ phúc lợi | 2.488.205.363 | 272.073 | (308.729.489) | 2.179.747.947 |
| Quỹ thưởng BĐH | 319.136.250 | - | (175.386.250) | 143.750.000 |
| Cộng | 4.272.196.043 | 272.073 | (904.195.739) | 3.368.272.377 |

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

| | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định | Cộng |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| Số đầu kỳ | 2.619.374.122 | | 2.619.374.122 |
| Trích lập quỹ | 1.542.188.800 | - | 1.542.188.800 |
| Chi nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ | (393.861.636) | | (393.861.636) |
| Số cuối năm | 3.767.701.286 | | 3.767.701.286 |

21. Vốn chủ sở hữu

21a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 |
| Số dư đầu kỳ | 355.575.500.000 | - | 355.575.500.000 |
| Tăng trong kỳ | - | 12.418.016.513 | 12.418.016.513 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 355.575.500.000 | 12.418.016.513 | 367.993.516.513 |

Theo công văn số 2429/BTC-TCĐN ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tổ chức Đại hội đồng cổ đông để thông qua việc bàn giao lại dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Tp.Cao Lãnh cho chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2016 với số tiền 96.394.197.809 đồng, đồng thời làm cơ sở điều chỉnh tỷ lệ phần vốn Nhà nước và vốn điều lệ tại Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty chưa thực hiện bàn giao và làm thủ tục giảm vốn điều lệ.

21b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

| Chi tiết | Tỷ lệ | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 26/4/2017 |
|---------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| UBND tỉnh Đồng Tháp | 89,50% | 318.249.000.000 | 318.249.000.000 |
| Các cổ đông khác | 10,50% | 37.326.500.000 | 37.326.500.000 |
| Cộng | 100,00% | 355.575.500.000 | 355.575.500.000 |

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | | Vốn điều lệ đã góp (VND) | Vốn điều lệ còn phải góp (VND) |
|---------------------|-------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | | |
| UBND tỉnh Đồng Tháp | 318.249.000.000 | 89,50% | 318.249.000.000 | - |
| Các cổ đông khác | 37.326.500.000 | 10,50% | 37.326.500.000 | - |
| Cộng | 355.575.500.000 | 100% | 355.575.500.000 | - |

21c Cổ phiếu

| | Tại ngày 31/12/2017 | Tại ngày 26/4/2017 |
|-------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 35.557.550 | 35.557.550 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 35.557.550 | 35.557.550 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 35.557.550 | 35.557.550 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 35.557.550 | 35.557.550 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 35.557.550 | 35.557.550 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

21d Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng

- Thường cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thường đột suất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thường cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

21e Phân phối lợi nhuận

| | |
|------------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.418.016.513 |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | 12.418.016.513 |

22. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

| | <u>Từ ngày 26/4 đến ngày 31/12/2017</u> | <u>Từ ngày 01/01 đến ngày 25/4/2017</u> |
|-------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Số đầu kỳ | 147.327.556 | 92.010.728 |
| Nguồn kinh phí được cấp | - | - |
| Tăng khác | - | 55.316.828 |
| Giảm khác | 38.108.279 | - |
| Số cuối năm | 109.219.277 | 147.327.556 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Chi tiết | <u>Từ ngày 26/4 đến ngày 31/12/2017</u> | <u>Từ ngày 01/01 đến ngày 25/4/2017</u> |
|-----------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.876.694.785 | 855.629.416 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 137.706.754.244 | 64.849.841.030 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 35.933.936.746 | 11.453.354.826 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 4.960.654.784 | 4.858.685.852 |
| Cộng | 180.478.040.559 | 82.017.511.124 |

2. Giá vốn hàng bán

| Chi tiết | <u>Từ ngày 26/4 đến ngày 31/12/2017</u> | <u>Từ ngày 01/01 đến ngày 25/4/2017</u> |
|---------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.518.198.927 | 685.281.539 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 84.972.645.291 | 41.466.042.969 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 28.029.901.263 | 10.614.998.591 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 3.770.415.810 | 4.334.794.564 |
| Cộng | 118.291.161.291 | 57.101.117.663 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| Chi tiết | Từ ngày 26/4 đến ngày 31/12/2017 | Từ ngày 01/01 đến ngày 25/4/2017 |
|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 70.788.109 | 66.081.998 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 20.000.000 | - |
| Cộng | 90.788.109 | 66.081.998 |

4. Chi phí bán hàng

| Chi tiết | Từ ngày 26/4 đến ngày 31/12/2017 | Từ ngày 01/01 đến ngày 25/4/2017 |
|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 10.259.702.357 | 5.079.140.214 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 7.764.582.429 | 2.315.780.438 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 674.212.238 | 270.889.020 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 7.996.322.553 | 2.559.904.831 |
| Chi phí mua ngoài | 515.007.718 | 1.326.649.000 |
| Chi phí khác bằng tiền | 81.324.254 | 28.902.197 |
| Cộng | 27.291.151.549 | 11.581.265.700 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chi tiết | Từ ngày 26/4 đến ngày 31/12/2017 | Từ ngày 01/01 đến ngày 25/4/2017 |
|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 6.973.143.728 | 4.197.161.252 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 543.909.968 | 349.005 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 340.230.634 | 43.899.874 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 435.024.430 | 106.318.758 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.162.998.343 | 748.568.921 |
| Chi phí dự phòng | 2.246.060.954 | 450.000.000 |
| Chi phí mua ngoài | 493.512.288 | 263.240.077 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.059.570.429 | 2.062.759.636 |
| Cộng | 18.254.450.774 | 7.872.287.523 |

331
CỔ
CH N
A TO
HU
5-7

6. Thu nhập khác

| Chi tiết | Từ ngày 26/4 đến ngày 31/12/2017 | Từ ngày 01/01 đến ngày 25/4/2017 |
|------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 346.912 | - |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng | 3.968.700 | - |
| Tiền bán hồ sơ đấu thầu | 16.363.638 | - |
| Kiểm kê thừa | 115.048.211 | - |
| Các thu nhập khác | 196.156.252 | 132.093.709 |
| Cộng | 331.883.713 | 132.093.709 |

7. Chi phí khác

| Chi tiết | Từ ngày 26/4 đến ngày 31/12/2017 | Từ ngày 01/01 đến ngày 25/4/2017 |
|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí hồ sơ phục vụ hồ sơ thầu | 13.013.439 | - |
| Phạt do vi phạm hợp đồng | 1.964.100 | - |
| Các chi phí khác | 191.139.219 | 21.000.000 |
| Cộng | 206.116.758 | 21.000.000 |

8. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% (mười phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh cung cấp nước sinh hoạt và Thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt theo công văn số 2506/CT-TTHT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ các hoạt động còn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

| Chỉ tiêu | Hoạt động cấp thoát nước | Hoạt động thu gom rác | Hoạt động khác | Cộng |
|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 12.235.155.588 | 3.765.587.551 | (2.205.169.236) | 13.795.573.903 |
| Điều chỉnh tăng | - | - | - | - |
| Điều chỉnh giảm | - | - | (20.000.000) | (20.000.000) |
| Thu nhập tính thuế | 12.235.155.588 | 3.765.587.551 | (2.225.169.236) | 13.775.573.903 |
| Thuế suất ưu đãi | 10% | 10% | 20% | 10% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - | - | 1.377.557.390 |

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

9a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Từ ngày 26/4 đến ngày 31/12/2017</u> | <u>Từ ngày 01/01 đến ngày 25/4/2017</u> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.418.016.513 | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | (-) | (-) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | - | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 35.557.550 | - |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 349 | - |

(*) Công ty chưa thực hiện tạm tính số Quỹ khen thưởng phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 và sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị quyết chính thức.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ | 35.557.550 | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 35.557.550 | - |

9b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | <u>Từ ngày 26/4 đến ngày 31/12/2017</u> | <u>Từ ngày 01/01 đến ngày 25/4/2017</u> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 12.418.016.513 | - |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận: | - | - |
| Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 12.418.016.513 | - |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 35.557.550 | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 349 | - |

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

| | Từ ngày 26/4 đến ngày 31/12/2017 | Từ ngày 01/01 đến ngày 25/4/2017 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 35.557.550 | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm: | - | - |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 35.557.550 | |

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chi tiết | Từ ngày 26/4 đến ngày 31/12/2017 | Từ ngày 01/01 đến ngày 25/4/2017 |
|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 79.837.235.218 | 7.749.633.164 |
| Chi phí nhân công | 80.670.322.320 | 30.989.106.567 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 29.952.793.733 | 7.747.666.604 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.384.234.310 | 1.585.511.011 |
| Chi phí khác bằng tiền | 16.320.057.365 | 4.399.206.630 |
| Cộng | 212.164.642.946 | 52.471.123.976 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do bị phong tỏa với số tiền 34.941.774.397 đồng (xem thuyết minh số V.1).

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.18)

10/10/2017

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

| Chi tiết | Từ ngày 26/4 đến ngày 31/12/2017 | Từ ngày 01/01 đến ngày 25/4/2017 |
|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền lương | 1.245.255.615 | 534.633.000 |
| Phụ cấp | - | - |
| Tiền thưởng | - | - |
| Các khoản phúc lợi khác | - | - |
| Cổ tức | - | - |
| Cộng | 1.245.255.615 | 534.633.000 |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

3b. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

4. **Báo cáo theo bộ phận**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a **Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

| Chi tiết | Doanh thu bán hàng hóa | Doanh thu bán thành phẩm | Doanh thu cung cấp dịch vụ | Doanh thu xây dựng | Cộng |
|------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Từ ngày 26/4 đến ngày 31/12/2017 | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.876.694.785 | 137.706.754.244 | 35.933.936.746 | 4.960.654.784 | 180.478.040.559 |
| Giá vốn hàng bán | 1.518.198.927 | 84.972.645.291 | 28.029.901.263 | 3.770.415.810 | 118.291.161.291 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 358.495.858 | 52.734.108.953 | 7.904.035.483 | 1.190.238.974 | 62.186.879.268 |
| Từ ngày 01/01 đến ngày 25/4/2017 | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 855.629.416 | 64.849.841.030 | 11.453.354.826 | 4.858.685.852 | 82.017.511.124 |
| Giá vốn hàng bán | 685.281.539 | 41.466.042.969 | 10.614.998.591 | 4.334.794.564 | 57.101.117.663 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 170.347.877 | 23.383.798.061 | 838.356.235 | 523.891.288 | 24.916.393.461 |

4b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Công trình xây dựng trụ sở làm việc số 01 Tôn Đức Thắng, Tp. Cao Lãnh.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Công trình xây dựng chi nhánh số 4 Quốc lộ 30, phường An Lộc, thị xã Hồng Ngự, Đồng Tháp theo Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số 01/246/11/PKHDN/HĐTC-SĐBS ngày 25 tháng 01 năm 2013 cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.
- Công ty thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư là hệ thống cấp thoát nước thị xã Hồng Ngự để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Khu vực Đồng Tháp An Giang (xem thuyết minh số V.18).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. Khả năng hoạt động liên tục

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn của công ty với số tiền 239.110.181.061 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Hội đồng quản trị cam kết sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính cho Công ty bằng cách bảo lãnh các khoản nợ vay đến khi Công ty có khả năng trả nợ. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo công văn số 2429/BTC-TCDN ngày 05 tháng 3 năm 2018 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tổ chức Đại hội đồng cổ đông để thông qua việc bàn giao lại dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Tp.Cao Lãnh cho chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2016 với số tiền 96.394.197.809 đồng, đồng thời làm cơ sở điều chỉnh tỷ lệ phần vốn Nhà nước và vốn điều lệ tại Công ty. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện bàn giao và làm thủ tục giảm vốn điều lệ.

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 4 năm 2018.

Người lập biểu

HOÀNG QUỐC HƯNG

Kế toán trưởng

PHẠM CHÍ THỨC

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN ĐỆ



2208/18/RCKT/AUD-VVALUES